



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                             | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>10.768.938.816.041</b> | <b>12.195.273.277.838</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>3.554.805.678.605</b>  | <b>7.935.974.303.078</b>  |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 1.238.154.147.875         | 746.447.038.518           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 2.316.651.530.730         | 7.189.527.264.560         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> |             | <b>3.064.406.940.162</b>  | <b>942.766.940.162</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                     | 121        |             |                           |                           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 122        |             |                           |                           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        | 4           | 3.064.406.940.162         | 942.766.940.162           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>1.213.748.427.765</b>  | <b>1.079.462.376.938</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 5           | 562.892.530.813           | 621.407.975.286           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 6           | 195.630.019.419           | 71.471.592.573            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | 7           | 480.537.794.565           | 420.238.479.038           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó   | 137        |             | (45.485.260.411)          | (53.880.519.090)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        |             | 20.173.343.379            | 20.224.849.131            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |             | <b>2.116.162.004.584</b>  | <b>1.921.265.688.153</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        | 8           | 2.174.326.442.403         | 1.960.525.998.246         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |             | (58.164.437.819)          | (39.260.310.093)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>819.815.764.925</b>    | <b>315.803.969.507</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 10          | 87.637.226.365            | 128.076.322.684           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 152        |             | 134.277.546.466           | 70.979.568.404            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        |             | 597.900.992.094           | 116.691.178.419           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154        |             |                           |                           |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                      | 155        |             |                           | 56.900.000                |

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>8.491.156.731.056</b>  | <b>9.811.971.702.117</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>54.146.716.451</b>     | <b>34.494.839.492</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | 6.398.255.552             |                           |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | 6.187.427.050             |                           |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                           |                           |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                           |                           |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | 4.000.000.000             | 4.000.000.000             |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 49.561.033.849            | 42.494.839.492            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | (12.000.000.000)          | (12.000.000.000)          |
|                                                 |            |             |                           |                           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> | <b>9</b>    | <b>5.460.047.934.464</b>  | <b>5.854.864.117.634</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 4.475.490.857.084         | 4.843.868.582.223         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 9.161.438.868.018         | 9.001.467.079.128         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (4.685.948.010.934)       | (4.157.598.496.905)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                           |                           |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                           |                           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                           |                           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | 984.557.077.380           | 1.010.995.535.411         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 1.098.567.100.615         | 1.113.838.027.652         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (114.010.023.235)         | (102.842.492.241)         |
|                                                 |            |             |                           |                           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>10</b>   | <b>66.481.409.593</b>     | <b>45.648.186.191</b>     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 94.694.434.487            | 70.885.673.807            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | (28.213.024.894)          | (25.237.487.616)          |
|                                                 |            |             |                           |                           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>76.773.081.967</b>     | <b>80.875.751.437</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                           |                           |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 76.773.081.967            | 80.875.751.437            |
|                                                 |            |             |                           |                           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>1.968.197.735.259</b>  | <b>2.220.151.475.157</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | <b>4</b>    | 1.671.749.745.907         | 1.895.601.442.249         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 738.824.745.367           | 759.464.745.367           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (463.245.635.920)         | (462.783.592.364)         |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | <b>4</b>    | 20.868.879.905            | 27.868.879.905            |
|                                                 |            |             |                           |                           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>865.509.853.322</b>    | <b>1.575.937.332.206</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | <b>10</b>   | 720.751.634.040           | 626.304.930.215           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 132.184.785.478           | 921.325.127.652           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 12.573.433.804            | 28.228.654.428            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                           | 78.619.911                |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             |                           |                           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>19.260.095.547.097</b> | <b>22.007.244.979.955</b> |

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| I                                        | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>6.895.091.325.687</b>  | <b>9.925.927.885.455</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>6.607.238.153.445</b>  | <b>9.178.401.019.828</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 11          | 1.898.795.159.660         | 1.558.016.252.962         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        | 12          | 504.449.074.942           | 381.635.895.798           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước   | 313        | 17          | 632.854.143.361           | 4.266.539.520.567         |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 237.666.279.490           | 217.025.547.431           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        |             | 388.586.610.441           | 359.707.994.471           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        |             | 800.000.000               | 1.720.977.778             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 14          | 1.569.544.690.264         | 1.042.998.143.900         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        |             | 1.051.042.291.006         | 1.051.664.640.371         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 321        |             | 580.130.798               |                           |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        |             | 322.919.773.483           | 299.092.046.550           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>287.853.172.242</b>    | <b>747.526.865.627</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn            | 331        |             | 656.211.655               |                           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn      | 332        |             | 22.183.449                |                           |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn      | 336        |             |                           | 800.000.000               |
| 2. Phải trả dài hạn khác                 | 337        |             | 56.209.572.730            | 65.182.716.000            |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        |             | 159.509.182.062           | 610.451.263.039           |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả       | 341        |             | 17.185.368.923            | 15.183.406.087            |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn             | 342        |             |                           | 629.038.958               |
| 6. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ    | 343        |             | 54.270.653.423            | 55.280.441.543            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>12.365.004.221.410</b> | <b>12.081.317.094.500</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> |             | <b>12.364.966.821.410</b> | <b>12.081.279.694.500</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 6.412.811.860.000         | 6.412.811.860.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 6.412.811.860.000         | 6.412.811.860.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        | 411b       |             |                           |                           |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 3.208.666.226             | 3.208.666.226             |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                      | 415        |             | (23.450.000.000)          | (25.550.000.000)          |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 416        |             |                           |                           |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 417        |             | 17.590.284.539            | 14.239.683.180            |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 1.118.357.301.754         | 1.100.003.125.251         |
| 7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp       | 419        |             |                           |                           |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 420        |             | 5.228.618.646             | 6.108.534.627             |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 3.784.498.622.085         | 3.574.840.254.758         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                | 422        |             |                           |                           |
| 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát      | 429        |             | 1.046.721.468.160         | 995.617.570.458           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>37.400.000</b>         | <b>37.400.000</b>         |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        |             | 37.400.000                | 37.400.000                |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +</b>  | <b>440</b> |             | <b>19.260.095.547.097</b> | <b>22.007.244.979.955</b> |

Người lập biểu



Hoàng Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng



Lê Hồng Xanh

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                          | Quý 4             |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                                                   | Năm nay<br>2      | Năm trước<br>3    | Năm nay                            | Năm trước          |
| I                                                                 |                   |                   |                                    |                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 8.844.060.044.253 | 4.922.102.768.635 | 30.666.277.597.942                 | 27.165.691.554.587 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 10.553.691.946    | 9.256.980.450     | 23.941.207.351                     | 21.389.967.243     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 8.833.506.352.307 | 4.912.845.788.185 | 30.642.336.390.591                 | 27.144.301.587.344 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 6.575.385.836.236 | 2.886.239.731.457 | 22.372.808.486.532                 | 19.649.500.273.305 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)      | 2.258.120.516.070 | 2.026.606.056.728 | 8.269.527.904.059                  | 7.494.801.314.039  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 172.208.247.504   | 116.365.027.308   | 830.667.239.425                    | 418.646.983.429    |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 31.051.130.379    | 61.147.043.774    | 84.637.747.953                     | 121.795.134.306    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                       | 19.476.239.321    | 18.053.845.235    | 81.937.934.224                     | 76.591.492.301     |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết                    | 118.743.266.153   | 140.637.377.828   | 253.395.828.504                    | 371.953.576.001    |
| 9. Chi phí bán hàng                                               | 1.122.079.154.668 | 1.021.110.701.004 | 2.892.156.384.862                  | 2.682.881.800.251  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 290.164.049.331   | 298.933.885.309   | 777.787.931.663                    | 1.153.296.613.112  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)} | 1.105.777.695.349 | 902.416.831.777   | 5.599.008.907.510                  | 4.327.428.325.799  |
| +24 - (25 + 26)}                                                  |                   |                   |                                    |                    |
| 12. Thu nhập khác                                                 | 130.900.292.863   | 74.060.645.475    | 235.404.965.286                    | 132.650.025.073    |
| 13. Chi phí khác                                                  | 40.308.112.320    | 36.055.346.476    | 127.883.432.430                    | 95.884.889.205     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                 | 90.592.180.543    | 38.005.298.999    | 107.521.532.856                    | 36.765.135.868     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)              | 1.196.369.875.892 | 940.422.130.776   | 5.706.530.440.366                  | 4.364.193.461.667  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | (578.217.882.406) | 245.759.158.253   | 260.258.322.522                    | 1.069.232.104.129  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 777.814.905.344   | (162.759.145.811) | 791.142.305.011                    | (209.702.819.616)  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)  | 996.772.852.954   | 857.422.118.334   | 4.655.129.812.833                  | 3.504.664.177.154  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                             | 927.245.745.399   | 710.583.533.102   | 4.474.921.157.081                  | 3.246.858.003.922  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                | 69.527.107.555    | 146.838.585.232   | 180.208.655.751                    | 189.800.340.755    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                  | 1.446             | 1.108             | 6.978                              | 5.063              |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                |                   |                   |                                    |                    |

Người lập biểu

*Hoàng Thanh Vân*

Hoàng Thanh Vân

Kế toán trưởng

*Nguyễn Tiến Dũng*

Nguyễn Tiến Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1                                                                                          | 2         | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                                    |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b> | <b>5.706.530.440.366</b>           | <b>4.364.193.461.667</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |                                    |                          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                            | 02        | 474.972.269.776                    | 635.241.633.774          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | 10.970.912.603                     | 22.840.437.585           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 1.883.778.861                      | 384.024.309              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | (968.093.100.032)                  | (819.627.916.702)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | 81.937.934.224                     | 76.591.492.301           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |                                    |                          |
| <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 | <b>08</b> |                                    |                          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        | (2.007.602.920.838)                | (105.417.374.006)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | (198.145.223.533)                  | (84.932.768.024)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11        | (636.537.340.276)                  | (669.084.051.397)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        | (54.007.607.507)                   | 273.630.377.756          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |                                    |                          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | (76.432.774.059)                   | (80.326.998.764)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | (983.828.357.101)                  | (1.211.869.431.681)      |
| - Tiền thu/chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                | 17        | 8.654.662.687                      | (243.887.887.842)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>1.360.302.675.172</b>           | <b>2.157.734.998.976</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        | (149.076.418.322)                  | (308.673.187.526)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 40.985.350.702                     | 4.037.308.250            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (3.038.966.940.162)                | (473.591.606.830)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 1.917.466.940.162                  | 569.067.236.337          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | (3.000.000.000)                    | (118.026.720.800)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | 24.954.500.000                     | 64.794.970.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 762.447.974.774                    | 645.050.304.869          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(445.188.592.846)</b>           | <b>382.658.304.300</b>   |

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|----------------------------|
|                                                                                            |           | Năm nay                            | Năm trước                  |
| 1                                                                                          | 2         | 4                                  | 5                          |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                                    |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                                    |                            |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 2.100.000.000                      | 7.000.000.000              |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 2.885.236.872.386                  | 2.905.342.309.369          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (4.336.260.879.633)                | (2.592.838.754.496)        |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (3.847.358.699.550)                | (1.678.981.344.470)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>(5.296.282.706.797)</b>         | <b>(1.359.477.789.597)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> | <b>(4.381.168.624.471)</b>         | <b>1.180.915.513.679</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>7.935.974.303.078</b>           | <b>6.755.058.789.399</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |                                    |                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>3.554.805.678.605</b>           | <b>7.935.974.303.078</b>   |

Người lập biểu



Hoàng Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Phụ trách điều hành Sabeco



Lê Hồng Xanh

## **2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo

- > Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- > Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- > Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- > Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- > Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                 |                                                  |
|-----------------|--------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
|-----------------|--------------------------------------------------|

|                                                   |                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

***Dự phòng cho hàng tồn kho***

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định vô hình đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và sau đó tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Các quyền sử dụng đất*

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

### **3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |                  |
|------------------------|------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm       |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 15 năm       |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 10 năm       |
| Dụng cụ quản lý        | 3 - 8 năm        |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 10 năm       |
| Quyền sử dụng đất      | 13 năm - lâu dài |

### **3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

### **3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Quyền sử dụng đất      | 49 năm     |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

### 3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### 3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí thuê trả trước;
- ▶ v.v.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### 3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

### **3.13 Các khoản đầu tư**

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty không phân bổ. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 "Chuẩn mực chung". Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Theo hướng dẫn tại Công văn số 7228/BTC-TCĐN do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 6 năm 2010, trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực tế phát sinh.

### **3.16 Các khoản dự phòng**

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

### **3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- > Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- > Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- > Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- > Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- > Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- > Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **3.18 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **3.20 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

#### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

### **3.21 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

**3.22 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- > Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- > Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- > Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- > Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- > đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- > Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **3.23 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <b>31.12.2016</b>               | <b>01.01.2016</b>               |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                            | <b>VNĐ</b>                      | <b>VNĐ</b>                      |
| Tiền mặt                   | 3.669.098.125                   | 3.686.287.582                   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1.234.485.049.750               | 742.760.750.936                 |
| Các khoản tương đương tiền | 2.316.651.530.730               | 7.189.527.264.560               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>3.554.805.678.605</u></b> | <b><u>7.935.974.303.078</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

#### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

|                         | 31.12.2016               |                 |                          | 01.01.2016             |                 |                        |
|-------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|                         | Giá gốc<br>VNĐ           | Dự phòng<br>VNĐ | Giá trị còn lại<br>VNĐ   | Giá gốc<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ | Giá trị còn lại<br>VNĐ |
| Trái phiếu (*)          | -                        | -               | -                        | 250.000.000.000        | -               | 250.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 3.064.715.327.662        | -               | 3.064.715.327.662        | 692.766.940.162        | -               | 692.766.940.162        |
|                         | <u>3.064.715.327.662</u> | <u>-</u>        | <u>3.064.715.327.662</u> | <u>942.766.940.162</u> | <u>-</u>        | <u>942.766.940.162</u> |

(\*) Trái phiếu thể hiện giá trị khoản đầu tư vào trái phiếu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

(\*\*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

|                           | 31.12.2016            |                         |                        | 01.01.2016            |                         |                        |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                           | Giá gốc<br>VNĐ        | Dự phòng<br>VNĐ         | Giá trị còn lại<br>VNĐ | Giá gốc<br>VNĐ        | Dự phòng<br>VNĐ         | Giá trị còn lại<br>VNĐ |
| Tập đoàn kinh tế Vinashin | 20.868.879.905        | (20.868.879.905)        | -                      | 20.868.879.905        | (20.868.879.905)        | -                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn        | -                     | -                       | -                      | 7.000.000.000         | -                       | 7.000.000.000          |
|                           | <u>20.868.879.905</u> | <u>(20.868.879.905)</u> | <u>-</u>               | <u>27.868.879.905</u> | <u>(20.868.879.905)</u> | <u>7.000.000.000</u>   |

##### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                            | 31.12.2016               |                          | 01.01.2016               |                          |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | Giá gốc<br>VNĐ           | Dự phòng<br>VNĐ          | Giá gốc<br>VNĐ           | Dự phòng<br>VNĐ          |
| Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (i) | 1.671.749.745.907        | -                        | 1.895.601.442.249        | -                        |
| Đầu tư vào đơn vị khác (ii)                | <u>738.824.745.367</u>   | <u>(442.376.756.015)</u> | <u>759.464.745.367</u>   | <u>(441.914.712.459)</u> |
|                                            | <u>2.410.574.491.274</u> | <u>(442.376.756.015)</u> | <u>2.655.066.187.616</u> | <u>(441.914.712.459)</u> |

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty                                                   | Hoạt động chính                                                                                                                                   | 31.12.2016                    |                 |              | 31.12.2015                    |                 |              |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|--------------|-------------------------------|-----------------|--------------|
|                                                               |                                                                                                                                                   | Quyền sở hữu vào biểu quyết % | Giá gốc VNĐ     | Dự phòng VNĐ | Quyền sở hữu vào biểu quyết % | Giá gốc VNĐ     | Dự phòng VNĐ |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam     | Tư vấn xây dựng và thiết kế                                                                                                                       | 29%                           | 329.653.546     | -            | 29%                           | 454.267.265     | -            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp                 | Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp                                                                          | 26%                           | 10.832.720.482  | -            | 26%                           | 10.832.720.481  | -            |
| Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô         | Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây                                                                  | 39%                           | 92.706.207.598  | -            | 39%                           | 88.164.541.947  | -            |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây                        | Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp | 22%                           | 300.932.498.023 | -            | 22%                           | 298.281.440.378 | -            |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                        | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                                                                                              | 20%                           | 40.041.544.292  | -            | 20%                           | 40.198.013.024  | -            |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa (*) | Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm                                                                                                          | 39%                           | 4.709.848.904   | -            | 20%                           | 3.286.278.696   | -            |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý                          | Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển                                                                             | 30%                           | 128.222.112.271 | -            | 30%                           | 118.387.784.158 | -            |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ                         | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                                                                                              | 34%                           | 74.691.064.664  | -            | 34%                           | 76.280.315.657  | -            |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung                      | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế                                                                        | 32%                           | 141.326.466.767 | -            | 32%                           | 130.740.638.200 | -            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành                              | Xây dựng và kinh doanh bất động sản                                                                                                               | 29%                           | 69.918.088.079  | -            | 29%                           | 69.918.088.079  | -            |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                      | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                                                                                              | 20%                           | 41.752.032.473  | -            | 20%                           | 36.456.263.601  | -            |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                       | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                                                                                                              | 20%                           | 42.878.631.009  | -            | 20%                           | 45.877.839.367  | -            |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang                      | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế                                                                        | 20%                           | 27.317.954.914  | -            | 20%                           | 29.727.871.151  | -            |

| Tên công ty                                | Hoạt động chính                                              | 31.12.2016                    |                          |              | 31.12.2015                    |                          |              |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------|-------------------------------|--------------------------|--------------|
|                                            |                                                              | Quyền sở hữu vào biểu quyết % | Giá gốc VND              | Dự phòng VND | Quyền sở hữu vào biểu quyết % | Giá gốc VND              | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh             | Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng                         | 25%                           | 115.537.277.713          | -            | 25%                           | 112.094.157.119          | -            |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn      | Sản xuất lon nhôm                                            | 30%                           | 297.743.316.779          | -            | 30%                           | 263.999.973.567          | -            |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaysia Việt Nam   | Sản xuất các sản phẩm thủy tinh                              | 30%                           | 113.345.225.132          | -            | 30%                           | 85.429.336.328           | -            |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ     | Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại   | 35%                           | 51.436.277.378           | -            | 35%                           | 43.612.994.183           | -            |
| Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam | Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan | 45%                           | 12.834.663.750           | -            | 45%                           | 18.561.232.370           | -            |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa    | Sản xuất bia, rượu và nước giải khát                         | 26%                           | 25.807.755.033           | -            | 26%                           | 26.000.000.000           | -            |
| Công ty TNHH Đầu Tư SABECO HP              | Xây dựng và kinh doanh bất động sản                          | 26%                           | 79.386.407.100           | -            | 0%                            | -                        | -            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl (**)   | Xây dựng và kinh doanh bất động sản                          | 0%                            | -                        | -            | 26%                           | 147.149.305.301          | -            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (**)    | Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện                       | 0%                            | -                        | -            | 20%                           | 250.148.381.377          | -            |
|                                            |                                                              |                               | <u>1.671.749.745.907</u> |              |                               | <u>1.895.601.442.249</u> |              |

(\*) Tên cũ là Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco

(\*\*) Đến ngày 30/9/2016, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam.

#### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

| 31.12.2016                                           |                              |             |                 |                   | 31.12.2015                   |             |                 |                   |                   |
|------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|-----------------|-------------------|------------------------------|-------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu                                    | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ    | Số lượng cổ phiếu | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ    |                   |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông             | 9.539.575                    | 2,95%       | 216.579.320.000 | (154.139.135.264) | 9.539.575                    | 2,95%       | 216.579.320.000 | (158.864.894.000) |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á                  | 4.733.546                    | 0,95%       | 136.265.460.000 | (126.796.368.000) | 4.733.546                    | 0,95%       | 136.265.460.000 | (120.015.196.582) |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 5.728.051                    | 0,46%       | 36.603.803.243  | -                 | 5.728.051                    | 0,46%       | 36.603.803.243  | -                 |                   |
| Công ty Cổ phần Bao Bi Sabeco Sông Lam               | 4.800.000                    | 16,45%      | 50.000.000.000  | -                 | 4.800.000                    | 16,45%      | 48.000.000.000  | -                 |                   |
| Công ty PVI Sài Gòn                                  | 485.514                      | 0,21%       | 51.475.140.000  | (39.385.841.400)  | 485.514                      | 0,21%       | 51.475.140.000  | (39.143.084.400)  |                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm | 1.900.000                    | 5,29%       | 23.085.000.000  | (1.603.857.515)   | 1.900.000                    | 5,29%       | 23.085.000.000  | (1.438.416.928)   |                   |
| Công ty Dầu khí Phương Đông                          | 9.539.575                    | 9,80%       | 30.700.950.000  | (23.938.950.000)  | 9.539.575                    | 9,80%       | 30.700.950.000  | (23.056.950.000)  |                   |
| Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2                    | 3.465.000                    | 10,00%      | 51.107.720.722  | (33.731.120.722)  | 3.465.000                    | 10%         | 51.107.720.722  | (36.230.900.722)  |                   |
| Quý đầu tư Việt Nam                                  | 68                           | 7,12%       | 42.337.214.481  | (24.851.604.453)  | 68                           | 7,12%       | 62.977.214.481  | (18.638.703.340)  |                   |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt                 | 1.800.000                    | 7,20%       | 45.000.000.000  | (31.812.698.571)  | 1.800.000                    | 7,20%       | 45.000.000.000  | (38.430.000.000)  |                   |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai               | 395.400                      | 10,38%      | 3.954.000.000   | (3.327.377.203)   | 395.400                      | 10,38%      | 3.954.000.000   | (3.391.277.563)   |                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC            | 945.809                      | 8,35%       | 14.992.108.200  | -                 | 945.809                      | 8,35%       | 14.992.108.200  | -                 |                   |
| Công ty Cổ phần Cồn - Rượu Bình Tây - Việt Nam       | 30.000                       | 6,00%       | 300.000.000     | -                 | 30.000                       | 6%          | 300.000.000     | -                 |                   |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà              | 560.000                      | 3,64%       | 5.600.000.000   | (361.013.016)     | 560.000                      | 3,64%       | 5.600.000.000   | (361.013.016)     |                   |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Nha Trang      | 98.400                       | 1,89%       | 1.161.147.000   | -                 | 98.400                       | 1,89%       | 1.161.147.000   | -                 |                   |
| Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn      | 2.000.000                    | 16,71%      | 26.588.267.394  | -                 | 2.000.000                    | 16,71%      | 26.588.267.394  | -                 |                   |
| Các đơn vị khác                                      | -                            | 0,00%       | 3.074.614.327   | (3.067.822.700)   | -                            | -           | 5.074.614.327   | (2.344.275.908)   |                   |
| 738.824.745.367                                      |                              |             |                 | (443.017.788.844) | 759.464.745.367              |             |                 |                   | (441.914.712.459) |

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | 31.12.2016<br>VNĐ      | 31.12.2015<br>VNĐ      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                        | 157.396.555.105        | 153.444.557.825        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 405.495.975.708        | 467.963.417.461        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>562.892.530.813</b> | <b>621.407.975.286</b> |

**6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

|            | 31.12.2016<br>VNĐ      | 31.12.2015<br>VNĐ     |
|------------|------------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | 195.630.019.419        | 71.471.592.573        |
|            | <b>195.630.019.419</b> | <b>71.471.592.573</b> |

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                   | 31.12.2016<br>VNĐ      | 31.12.2015<br>VNĐ      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Trong đó:</i>                  |                        |                        |
| Bên thứ ba                        | 189.698.273.173        | 116.619.357.797        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 290.839.521.392        | 303.619.121.241        |
|                                   | <b>480.537.794.565</b> | <b>420.238.479.038</b> |

**8 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31.12.2016<br>VNĐ        | 31.12.2015<br>VNĐ        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Hàng đang đi trên đường             | 97.974.625.809           | 324.492.757.769          |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 410.434.783.678          | 386.599.730.345          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 97.109.399.963           | 52.704.100.832           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 193.437.246.470          | 212.091.731.577          |
| Thành phẩm                          | 1.346.259.327.335        | 957.396.888.892          |
| Hàng hóa                            | 29.056.985.810           | 27.186.715.492           |
| Hàng gửi đi bán                     | 54.073.338               | 54.073.339               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>2.174.326.442.403</b> | <b>1.960.525.998.246</b> |

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**  
**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Khác            | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                |                           |                     |                        |                 |                   |
| Số đầu năm                        | 1.687.155.817.642         | 6.975.972.536.949   | 200.479.119.589        | 137.859.604.948 | 9.001.467.079.128 |
| Tăng trong năm                    | -                         | -                   | -                      | -               | -                 |
| Trong đó:                         | -                         | -                   | -                      | -               | -                 |
| Mua mới                           | 14.267.622.889            | 90.754.428.997      | 11.918.340.834         | 15.975.221.513  | 132.915.614.233   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 52.085.808.551            | 61.502.167.980      | -                      | 1.065.027.866   | 114.653.004.397   |
| Tăng khác                         | 9.694.486.316             | 16.162.363.570      | -                      | 91.360.000      | 25.948.209.886    |
| Phân loại lại                     | -                         | -                   | -                      | -               | -                 |
| Tăng khác                         | -                         | -                   | -                      | -               | -                 |
| Giảm trong năm                    | -                         | -                   | -                      | -               | -                 |
| Trong đó:                         | -                         | -                   | -                      | -               | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán              | (13.845.086.835)          | (80.634.916.866)    | (1.947.650.158)        | (1.714.965.478) | (98.142.619.337)  |
| Giảm khác                         | (304.137.468)             | (14.924.214.137)    | (174.068.684)          | -               | (15.402.420.289)  |
| Số cuối năm                       | 1.749.054.511.095         | 7.048.832.366.493   | 210.275.741.581        | 153.276.248.849 | 9.161.438.868.018 |
| <b>Giá trị khấu hao:</b>          |                           |                     |                        |                 |                   |
| Số đầu năm                        | 560.486.849.837           | 3.399.192.227.299   | 124.990.116.192        | 72.929.303.577  | 4.157.598.496.905 |
| Khấu hao trong năm                | -                         | -                   | -                      | -               | -                 |
| Tăng khác                         | 104.592.291.365           | 469.480.043.436     | 20.888.454.825         | 16.102.409.026  | 611.063.198.652   |
| Giảm trong năm                    | -                         | -                   | -                      | 7.432.780.161   | 7.432.780.161     |
| Trong đó:                         | -                         | -                   | -                      | -               | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán              | (8.494.548.111)           | (67.292.301.574)    | (1.314.939.388)        | (1.454.929.819) | (78.556.718.892)  |
| Giảm khác                         | -                         | (11.436.859.399)    | (146.295.793)          | (6.590.700)     | (11.589.745.892)  |
| Số cuối năm                       | 656.584.593.091           | 3.789.943.109.762   | 144.417.335.836        | 95.002.972.245  | 4.685.948.010.934 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>           |                           |                     |                        |                 |                   |
| Số dư đầu năm                     | 1.126.668.967.805         | 3.576.780.309.650   | 75.489.003.397         | 64.930.301.371  | 4.843.868.582.223 |
| Số dư cuối năm                    | 1.092.469.918.004         | 3.258.889.256.732   | 65.858.405.745         | 58.273.276.604  | 4.475.490.857.084 |

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

|                                   | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Khác          | Tổng cộng         |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                |                   |                   |               |                   |
| Số đầu năm                        | 1.057.788.680.048 | 55.871.465.894    | 177.881.710   | 1.113.838.027.652 |
| Mua trong năm                     |                   |                   | 3.713.676.058 | 3.713.676.058     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang |                   |                   | -             | -                 |
| Phân loại lại                     |                   |                   | -             | -                 |
| Tặng khác                         |                   |                   | 2.840.454.101 | 2.840.454.101     |
| Thanh lý, nhượng bán              |                   |                   | -             | -                 |
| Giảm khác                         | (21.077.917.500)  |                   | (747.139.696) | (21.825.057.196)  |
| Số cuối năm                       | 1.036.710.762.548 | 55.871.465.894    | 5.984.872.173 | 1.098.567.100.615 |
| <b>Giá trị khấu hao:</b>          |                   |                   |               |                   |
| Số đầu năm                        | 57.769.706.820    | 44.962.070.376    | 110.715.045   | 102.842.492.241   |
| Khấu hao trong năm                | 7.910.580.228     | 3.979.896.068     | 24.194.394    | 11.914.670.690    |
| Giảm trong năm                    | -                 |                   |               | -                 |
| Trong đó:                         |                   |                   |               |                   |
| Thanh lý, nhượng bán              |                   |                   | -             | -                 |
| Giảm do giảm công ty con          |                   |                   | -             | -                 |
| Giảm khác                         |                   |                   | (747.139.695) | (747.139.695)     |
| Số cuối năm                       | 65.680.287.048    | 48.941.966.444    | (612.230.256) | 114.010.023.236   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>           |                   |                   |               |                   |
| Số dư đầu năm                     | 1.000.018.973.228 | 10.909.395.518    | 67.166.665    | 1.010.995.535.411 |
| Số dư cuối năm                    | 971.030.475.500   | 6.929.499.450     | 6.597.102.429 | 984.557.077.379   |

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

| <i>Địa chỉ</i>                                                                               | <i>Diện tích<br/>(m<sup>2</sup>)</i> | <i>Giá trị định giá khi<br/>xác định giá trị<br/>doanh nghiệp<br/>(VNĐ)</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 46 Đường Bến Vân Đồn,<br>Phường 12, Quận 4, Thành phố<br>Hồ Chí Minh,                        | 3.872,50                             | 55.241.212.500                                                              |
| 187 Đường Nguyễn Chí Thanh,<br>Phường 12, Quận 5, Thành phố<br>Hồ Chí Minh, Việt Nam         | 17.406,10                            | 418.634.111.100                                                             |
| 474 Đường Nguyễn Chí Thanh,<br>Phường 6, Quận 10, Thành phố<br>Hồ Chí Minh, Việt Nam         | 7.729,00                             | 247.637.160.000                                                             |
| 18/3B Đường Phan Huy Ích,<br>Phường 15, Quận Tân Bình,<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt<br>Nam | 2.216,30                             | 13.867.389.100                                                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                             |                                      | <b>735.379.872.700</b>                                                      |

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

|                                          | 31.12.2016<br>VNĐ     | 31.12.2015<br>VNĐ      |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | -                     | 10.663.812.475         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng               | 18.218.799.660        | 7.050.022.440          |
| Vật phẩm quảng cáo                       | 392.982.435           | -                      |
| Các khoản khác                           | 56.732.266.302        | 110.362.487.769        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>75.344.048.397</b> | <b>128.076.322.684</b> |

**(b) Dài hạn**

|                                                            | 31.12.2016<br>VNĐ      | 31.12.2015<br>VNĐ      |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thành lập doanh nghiệp                             |                        |                        |
| Chi phí mua bảo hiểm                                       |                        |                        |
| Các khoản khác                                             |                        |                        |
| - Bao bì chai kết                                          | 407.414.719.512        | 369.023.501.018        |
| - Lợi thế kinh doanh                                       | 9.289.847.784          | 18.630.084.000         |
| - Tiền thuê đất                                            | 34.571.395.988         | 69.612.617.502         |
| - Công cụ, dụng cụ khác                                    | 20.087.757.134         | 9.545.792.243          |
| - Chi phí thuê kho                                         | -                      | 20.992.011.611         |
| - Chi phí sửa chữa, Phụ tùng thay thế cho máy móc sản xuất | -                      | 33.353.255.701         |
| - Tài sản chờ mang đi đầu tư                               | 51.602.316.000         | 51.602.316.000         |
| - Khác                                                     | 197.785.597.622        | 53.545.352.140         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>720.751.634.040</b> | <b>626.304.930.215</b> |

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                    | 31.12.2016<br>VNĐ        | 31.12.2015<br>VNĐ        |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả cho các bên thứ ba                        | 1.191.635.223.363        | 999.613.675.714          |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 707.159.936.297          | 558.402.577.248          |
|                                                    | <b>1.898.795.159.660</b> | <b>1.558.016.252.962</b> |

**12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Bia Sài Gòn thương mại khu vực.

|                             | 31.12.2016<br>VNĐ      | 31.12.2015<br>VNĐ      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Ứng trước từ các bên thứ ba | 504.449.074.942        | 381.578.175.798        |
| Ứng trước từ bên liên quan  | -                      | 57.720.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>504.449.074.942</b> | <b>381.635.895.798</b> |

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                    | 31.12.2016<br>VNĐ      | 31.12.2015<br>VNĐ      |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mua hàng phải trả                                             | -                      | -                      |
| Chi phí phải trả để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 1.617.821.321          | 20.140.530.914         |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng, hoạt động khuyến mãi                      | 199.275.041.259        | 205.384.040.659        |
| Chi phí vận chuyển và bốc dỡ                                       | 49.203.146.835         | 57.027.807.316         |
| Chi phí lãi vay                                                    | 16.164.596.087         | 20.818.430.541         |
| Chi phí khác                                                       | 122.326.004.939        | 54.918.552.489         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | <b>388.586.610.441</b> | <b>358.289.361.919</b> |

**14 PHẢI TRẢ KHÁC**

Ngắn hạn

|                                     | 31.12.2016<br>VNĐ        | 31.12.2015<br>VNĐ        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn;                 | 2.328.728.221            | -                        |
| Phải trả về cổ phần hoá;            | 13.313.702               | 13.817.461               |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;      | 238.740.422.563          | 175.294.752.259          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả;         | 258.819.595.606          | 34.814.482.652           |
| Quyền sử dụng đất phải trả Nhà nước | 735.379.872.700          | 735.379.872.700          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 334.262.757.472          | 97.495.218.828           |
|                                     | <b>1.569.544.690.264</b> | <b>1.042.998.143.900</b> |

**15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                              | 31.12.2016<br>VNĐ   | 31.12.2015<br>VNĐ      |
|----------------------------------------------|---------------------|------------------------|
| Dự phòng phải trả thuế tiêu thụ đặc biệt (*) | 2.422.898.855.711   | 992.213.790.731        |
| Khác                                         | (2.422.318.724.913) | -                      |
|                                              | <b>580.130.798</b>  | <b>992.213.790.731</b> |

(\*) Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013, Tổng Công ty và các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn được yêu cầu nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) vào ngân sách Nhà nước. Ngày 13 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi kiến nghị lên KTNN, Bộ Tài chính và Bộ Công thương xem xét lại kết luận của KTNN vì cho rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các quy định pháp luật và hướng dẫn của Tổng Cục thuế. Ngày 27 tháng 10 năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục nhận Thông báo của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh số 11907/TB-CT về việc bổ sung tiền thuế TTĐB từ năm 2010 đến 2012. Trong quá trình chờ phản hồi của cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung từ năm 2010 đến năm 2014.

18 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                   | Vốn cổ phần              | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ            | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển    | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng                 |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| <b>Năm trước:</b>                 |                          |                         |                         |                            |                          |                               |                                   |                           |
| Số đầu năm                        | 6.412.811.860.000        | 3.208.666.226           | (32.550.000.000)        | 7.596.949.635              | 1.066.404.283.731        | 4.901.500.279                 | 2.221.821.906.208                 | 9.684.195.166.079         |
| Cổ phiếu quỹ                      |                          |                         |                         |                            |                          |                               |                                   | -                         |
| Chênh lệch tỷ giá                 |                          |                         |                         | 6.642.733.545              |                          |                               |                                   | 6.642.733.545             |
| Lợi nhuận thuần trong năm         |                          |                         |                         |                            |                          |                               | 3.246.858.003.922                 | 3.246.858.003.922         |
| Trích quỹ                         |                          |                         |                         |                            | 33.244.011.572           | 1.207.034.348                 | (34.451.045.920)                  | -                         |
| Chia cổ tức                       |                          |                         |                         |                            |                          |                               | (1.603.205.465.000)               | (1.603.205.465.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi |                          |                         |                         |                            |                          |                               | (285.474.301.704)                 | (285.474.301.704)         |
| Trích lập quỹ an sinh xã hội      |                          |                         |                         |                            |                          |                               | (32.011.514.308)                  | (32.011.514.308)          |
| Sử dụng quỹ                       |                          |                         |                         |                            |                          |                               |                                   | -                         |
| Tăng/(giảm) khác                  |                          |                         | 7.000.000.000           |                            | 354.829.948              |                               | (6.703.160.918)                   | 651.669.030               |
| <b>Số cuối năm</b>                | <b>6.412.811.860.000</b> | <b>3.208.666.226</b>    | <b>(25.550.000.000)</b> | <b>14.239.683.180</b>      | <b>1.100.003.125.251</b> | <b>6.108.534.627</b>          | <b>3.506.834.422.281</b>          | <b>11.017.656.291.565</b> |
| <b>Năm nay:</b>                   |                          |                         |                         |                            |                          |                               |                                   |                           |
| Số đầu năm                        | 6.412.811.860.000        | 3.208.666.226           | (25.550.000.000)        | 14.239.683.180             | 1.100.003.125.251        | 6.108.534.627                 | 3.506.834.422.281                 | 11.017.656.291.565        |
| Cổ phiếu quỹ                      |                          |                         |                         |                            |                          |                               |                                   | -                         |
| Chênh lệch tỷ giá                 |                          |                         |                         | 3.350.601.359              |                          |                               |                                   | 3.350.601.359             |
| Lợi nhuận thuần trong năm         |                          |                         |                         |                            |                          |                               |                                   |                           |
| Trích quỹ                         |                          |                         |                         |                            | 18.354.176.503           |                               | 4.474.921.157.081                 | 4.474.921.157.081         |
| Chia cổ tức                       |                          |                         |                         |                            |                          |                               | (18.354.176.503)                  | -                         |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi |                          |                         |                         |                            |                          |                               | (3.844.405.270.440)               | (3.844.405.270.440)       |
| Trích lập quỹ Công tác xã hội     |                          |                         |                         |                            |                          |                               | (303.369.537.350)                 | (303.369.537.350)         |
|                                   |                          |                         |                         |                            |                          |                               | (34.848.000.000)                  | (34.848.000.000)          |
|                                   |                          |                         |                         |                            |                          |                               |                                   | -                         |
| Tăng/(giảm) khác (*)              |                          |                         | 2.100.000.000           |                            |                          |                               | 3.720.027.017                     | 5.820.027.017             |
| Tăng/(giảm) khác (**)             |                          |                         |                         |                            |                          | (879.915.981)                 |                                   | (879.915.981)             |
| <b>Số cuối năm</b>                | <b>6.412.811.860.000</b> | <b>3.208.666.226</b>    | <b>(23.450.000.000)</b> | <b>17.590.284.539</b>      | <b>1.118.357.301.754</b> | <b>5.228.618.646</b>          | <b>3.784.498.622.085</b>          | <b>11.318.245.353.250</b> |

**19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                           | <b>31.12.2016</b>         | <b>31.12.2015</b>         |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                           | <b>VNĐ</b>                | <b>VNĐ</b>                |
| Doanh thu bia             | 26.105.501.759.411        | 23.674.701.803.634        |
| Doanh thu bao bì vật tư   | 3.881.025.321.147         | 2.936.146.219.276         |
| Doanh thu nước giải khát  | 449.372.715.733           | 373.353.790.592           |
| Doanh thu cồn             | 44.234.574.247            | 46.468.001.299            |
| Doanh thu rượu            | 28.060.829.132            | 30.103.115.434            |
| Doanh thu khác            | 158.082.398.272           | 104.918.624.352           |
| <b>Doanh thu gộp</b>      | <b>30.666.277.597.942</b> | <b>27.165.691.554.587</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b> | <b>23.941.207.351</b>     | <b>21.389.967.243</b>     |
| Chiết khấu thương mại     | 22.640.396.385            | 19.682.476.899            |
| Giảm giá hàng bán         | 1.139.469.290             | 1.534.490.753             |
| Hàng bán bị trả lại       | 161.341.676               | 172.999.591               |
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>30.642.336.390.591</b> | <b>27.144.301.587.344</b> |

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                        | <b>31.12.2016</b>         | <b>31.12.2015</b>         |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                        | <b>VNĐ</b>                | <b>VNĐ</b>                |
| Giá vốn bia            | 18.264.792.270.619        | 16.310.073.643.859        |
| Giá vốn bao bì vật tư  | 3.723.043.665.812         | 2.868.520.764.309         |
| Giá vốn nước giải khát | 292.454.395.781           | 248.732.290.754           |
| Giá vốn cồn            | 42.077.991.936            | 45.836.863.572            |
| Giá vốn rượu           | 24.546.985.719            | 26.224.299.402            |
| Giá vốn khác           | 25.893.176.665            | 87.170.103.269            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>22.372.808.486.532</b> | <b>19.586.557.965.165</b> |

**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                            | <b>31.12.2016</b>      | <b>31.12.2015</b>      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | <b>VNĐ</b>             | <b>VNĐ</b>             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 463.524.059.309        | 387.152.789.335        |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 17.153.470.766         | 25.925.000.004         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 121.649.174.872        | 836.962.600            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 10.276.084.358         | 1.667.490.302          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện       | 5.173.150.519          | -                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 216.611.326.618        | 3.050.167.348          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>834.387.266.442</b> | <b>418.632.409.589</b> |

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                      | 31.12.2016<br>VNĐ     | 31.12.2015<br>VNĐ     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                      | 81.937.934.224        | 58.537.647.066        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 564.019.896           | 1.753.915.505         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  |                       | 62.437.627            |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (19.404.790.504)      | (3.708.717.935)       |
| Chi phí tài chính khác                               | 1.673.750.277         | 4.002.808.269         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>64.770.913.893</b> | <b>60.648.090.532</b> |

**23 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                     | 31.12.2016<br>VNĐ        | 31.12.2015<br>VNĐ        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lương nhân viên bán hàng            | 493.626.045.185          | 449.318.598.675          |
| BHXH, BHYT, KPCĐ                    | 60.889.007.688           | 48.066.624.652           |
| Chi phí đào tạo học tập tuyển dụng  | 2.508.515.857            | 6.606.998.831            |
| Chi phí vật liệu                    | 7.063.942.324            | 8.970.765.589            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng            | 14.697.142.345           | 21.990.645.574           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 24.428.687.731           | 167.716.895.616          |
| Chi phí bao bì hao bể               | 296.813.468.778          | 265.038.599.200          |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên       | 9.736.721.991            | 25.777.558.191           |
| Chi phí thuê kho                    | 159.811.810.995          | 147.158.499.736          |
| Chi phí vận chuyển, bốc vác         | 100.625.966.490          | 127.660.351.012          |
| Dịch vụ mua ngoài                   | 69.802.735.040           | 29.159.336.626           |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hỗ trợ | 1.458.476.086.289        | 1.269.108.033.294        |
| Chi phí bán hàng khác               | 193.676.254.150          | 116.308.893.255          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>2.892.156.384.862</b> | <b>2.682.881.800.251</b> |

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                               | 31.12.2016<br>VNĐ      | 31.12.2015<br>VNĐ      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lương nhân viên quản lý       | 311.068.518.406        | 264.179.177.500        |
| BHXH, BHYT, KPCĐ              | 30.704.222.535         | 27.928.471.845         |
| Chi phí đào tạo               | 12.725.425.722         | 12.070.053.609         |
| Chi phí vật liệu văn phòng    | 1.934.747.758          | 3.810.446.401          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng      | 15.048.201.514         | 20.114.634.345         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 30.905.262.060         | 185.797.230.544        |
| Thuế và lệ phí                | 4.243.606.568          | 38.488.224.654         |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên | 12.618.249.978         | 8.637.857.512          |
| Dịch vụ mua ngoài             | 49.675.716.790         | 78.508.447.677         |
| Chi phí quản lý khác          | 308.863.980.332        | 241.573.762.753        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>777.787.931.663</b> | <b>881.108.306.840</b> |

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                         | 31.12.2016<br>VNĐ      | 31.12.2015<br>VNĐ      |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                    |                        |                        |
| Thu nhập bán vỏ chai kết, thanh lý TSCĐ | 63.237.383.189         | 34.936.859.131         |
| Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng     | 625.908.618            | -                      |
| Thu nhập khác                           | 171.541.673.479        | 97.713.165.942         |
|                                         | <b>235.404.965.286</b> | <b>132.650.025.073</b> |

26 Chi Phí khác

|                                          |                        |                       |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định, vật tư | 89.359.206.626         | -                     |
| Các khoản tiền phạt                      | 821.832.264            | -                     |
| Khác                                     | 37.702.393.540         | 95.884.889.205        |
|                                          | <b>127.883.432.430</b> | <b>95.884.889.205</b> |

27 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Bộ Công Thương. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh và chi tiết các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở thuyết minh số 1

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|                                                     | 31.12.2016<br>VNĐ      | 31.12.2015<br>VNĐ      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>      |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý                  | 41.023.814.802         | 48.292.173.492         |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ                    | 36.840.775.892         | 45.347.678.475         |
| Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô | 119.491.357.392        | 116.462.134.555        |
| Công ty TNHH Crown Sài Gòn                          | -                      | -                      |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam              | -                      | 700.026.354            |
| Cty TNHH Bao bì Sanmiguell Yamamura Phú Thọ         | 107.008.000            | 23.188.000             |
| Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam             | 1.855.700.000          | 361.912.320            |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây                   | 59.678.523.859         | 86.058.826.137         |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung                 | 12.659.251.144         | 24.952.788.635         |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                   | 7.283.525.880          | 34.186.509.528         |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                 | 33.177.905.304         | 36.099.328.735         |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                  | 36.239.664.678         | 38.109.306.166         |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang                 | 28.820.242.068         | 37.369.545.064         |
| Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa                    | 28.318.206.689         | -                      |
|                                                     | <b>405.495.975.708</b> | <b>467.963.417.461</b> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>                |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý                  | -                      | 4.892.300.000          |
| Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô | 496.718.521            | 2.020.000.000          |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây                   | -                      | -                      |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung                 | 1.114.686.039          | 1.060.251.384          |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Tân Thành              | 277.230.733.543        | 277.230.733.543        |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                   | -                      | 2.002.000.000          |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                 | -                      | 2.970.000.000          |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long                  | 1.255.696.260          | 3.754.953.560          |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang                 | 10.657.771.029         | 9.688.882.754          |
| Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa                    | 83.916.000             | -                      |
|                                                     | <b>290.839.521.392</b> | <b>303.619.121.241</b> |

*Phải trả người bán ngắn hạn*

|                                                     |                 |                 |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý                  | 45.929.503.334  | 38.097.378.660  |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ                    | 16.276.994.800  | 36.178.496.221  |
| Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô | 109.676.927.840 | 120.703.290.635 |
| Công ty TNHH Crown Sài Gòn                          | 236.759.057.331 | 136.093.910.040 |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam              | 23.422.863.420  | 8.280.144.180   |
| Cty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ          | 15.290.440.000  | 14.831.850.000  |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây                   | 134.379.078.637 | 78.559.726.642  |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung.                | 36.631.119.635  | 41.568.338.350  |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu                   | 10.899.273.770  | 20.050.858.080  |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận                 | 19.889.645.500  | 14.106.620.000  |
| Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long                   | 10.055.674.640  | 25.753.293.940  |
| Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang                  | 25.921.757.290  | 24.178.669.900  |
| Công ty CP Bia Sài Gòn Khánh Hòa                    | 22.027.600.100  | -               |

**707.159.936.297**

**558.402.576.648**

**28 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính hợp nhất này.



Hoàng Thanh Vân  
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Xanh  
Phụ trách điều hành Sabeco